

Qualified Services  
with Global  
Understanding and Vision



Local Expertise  
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán riêng                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng           | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng    | 10 - 35      |



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Vũ Phi Hồ        | Chủ tịch   |
| Ông Đinh Văn Hiến    | Thành viên |
| Ông Mai Thanh Sơn    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Hoàn  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trần Nhất | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thế Phòng | Trưởng ban |
| Ông Đặng Thanh Vân   | Thành viên |
| Ông Bùi Đức Hùng     | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đinh Văn Hiến    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Trần Nhất | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Gia Hạnh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Quyền   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Đình Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đình Văn Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Số: 104/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn được lập ngày 10/3/2022 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.4, Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại thời điểm 31/12/2021 trong số dư Phải thu khác dài hạn của Công ty có các khoản phải thu chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016. Các khoản phải thu này không có các tài sản đảm bảo nên có thể tồn tại rủi ro về khả năng thu hồi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng sẽ thu hồi được toàn bộ các khoản phải thu này trong tương lai và không có ảnh hưởng trọng yếu khác đến Báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



A blue handwritten signature, likely of Vũ Xuân Hùng, written in cursive.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN  | MS         | TM          | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>304.042.508.882</b> | <b>251.971.425.659</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>13.276.062.876</b>  | <b>1.507.197.641</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 4.264.062.876          | 1.507.197.641          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | 9.012.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>183.625.514.452</b> | <b>109.969.483.695</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5.2         | 180.744.889.457        | 91.353.849.789         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        | 5.3         | 6.962.628.042          | 22.226.739.941         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 5.4         | 1.676.913.399          | 1.735.003.288          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 137        | 5.5         | (5.758.916.446)        | (5.346.109.323)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>5.6</b>  | <b>105.512.674.957</b> | <b>136.106.548.921</b> |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 106.964.015.941        | 137.557.889.905        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 149        |             | (1.451.340.984)        | (1.451.340.984)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>1.628.256.597</b>   | <b>4.388.195.402</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 5.7         | 1.550.646.486          | 4.331.673.503          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | 56.521.899             | 56.521.899             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 153        | 5.13        | 21.088.212             | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>148.946.791.075</b> | <b>163.434.733.827</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>55.351.306.736</b>  | <b>55.137.521.337</b>  |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        | 5.4         | 55.351.306.736         | 55.137.521.337         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>63.970.514.578</b>  | <b>78.571.844.169</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.8         | 63.851.260.835         | 78.373.087.930         |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 205.326.448.329        | 202.969.351.692        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |             | (141.475.187.494)      | (124.596.263.762)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.9         | 119.253.743            | 198.756.239            |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 1.111.264.959          | 1.111.264.959          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |             | (992.011.216)          | (912.508.720)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |             | <b>11.660.586.688</b>  | <b>6.925.798.347</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        | 5.10        | 11.660.586.688         | 6.925.798.347          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>250</b> | <b>5.11</b> | <b>15.257.416.075</b>  | <b>19.988.251.895</b>  |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                                  | 251        |             | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh                 | 252        |             | 6.205.922.401          | 6.205.922.401          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 253        |             | 15.257.416.075         | 15.257.416.075         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn              | 254        |             | (26.205.922.401)       | (21.475.086.581)       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>2.706.966.998</b>   | <b>2.811.318.079</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.7         | 2.706.966.998          | 2.811.318.079          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                | <b>270</b> |             | <b>452.989.299.957</b> | <b>415.406.159.486</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>          | <b>300</b> |             | <b>278.027.422.609</b> | <b>246.875.756.612</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>268.027.422.609</b> | <b>236.875.756.612</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.12        | 42.588.366.795         | 14.955.678.179         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.13        | 638.775.690            | 653.907.190            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.14        | 15.771.541.156         | 4.055.810.738          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.024.022.430          | 3.906.145.594          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.15        | 3.578.210.924          | 13.733.918.534         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.16        | 13.661.698.964         | 13.556.706.685         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.17        | 187.688.265.900        | 185.937.048.942        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 76.540.750             | 76.540.750             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>10.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.17        | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>174.961.877.348</b> | <b>168.530.402.874</b> |
| <b>(400 = 410)</b>                             |            |             |                        |                        |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.18</b> | <b>174.961.877.348</b> | <b>168.530.402.874</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 117.377.280.000        | 117.377.280.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 117.377.280.000        | 117.377.280.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 17.052.895.190         | 17.052.895.190         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 15.574.071.618         | 15.574.071.618         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 24.957.630.540         | 18.526.156.066         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 18.526.156.066         | 36.962.004.674         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.431.474.474          | (18.435.848.608)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>452.989.299.957</b> | <b>415.406.159.486</b> |
| <b>(440 = 300+400)</b>                         |            |             |                        |                        |

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Năm 2021        | Năm 2020         |
|--|----|-----|-----------------|------------------|
|  |    |     | VND             | VND              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01 | 6.1 | 377.712.504.659 | 214.619.177.986  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02 |     | -               | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)          | 10 |     | 377.712.504.659 | 214.619.177.986  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11 | 6.2 | 347.288.274.432 | 208.315.865.825  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)            | 20 |     | 30.424.230.227  | 6.303.312.161    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21 | 6.3 | 2.445.786.055   | 11.504.500       |
| 7. Chi phí tài chính   | 22 | 6.4 | 18.447.637.921  | 15.296.377.606   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23 |     | 13.716.802.101  | 15.296.377.606   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25 | 6.5 | 457.782.000     | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26 | 6.5 | 10.636.027.273  | 10.657.833.810   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |     | 3.328.569.088   | (19.639.394.755) |
| 11. Thu nhập khác  | 31 | 6.6 | 4.708.783.296   | 4.639.857.981    |
| 12. Chi phí khác   | 32 | 6.6 | 1.605.877.910   | 3.436.311.834    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)  | 40 | 6.6 | 3.102.905.386   | 1.203.546.147    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30+40+45)                 | 50 |     | 6.431.474.474   | (18.435.848.608) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51 | 6.7 | -               | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52 |     | -               | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)             | 60 |     | 6.431.474.474   | (18.435.848.608) |

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU  | MS | TM  | Năm 2021          | Năm 2020          |
|---|----|-----|-------------------|-------------------|
|   |    |     | VND               | VND               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |    |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01 |     | 6.431.474.474     | (18.435.848.608)  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                       |    |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                          | 02 |     | 16.958.426.228    | 15.538.066.513    |
| - Các khoản dự phòng  | 03 |     | 5.143.642.943     | 135.173.381       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                     | 05 |     | (257.558.190)     | (11.504.500)      |
| - Chi phí lãi vay   | 06 |     | 13.716.802.101    | 15.296.377.606    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  | 08 |     | 41.992.787.556    | 12.522.264.392    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                   | 09 |     | (74.303.711.491)  | (8.660.952.900)   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10 |     | 30.593.873.964    | (26.420.793.958)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                   | 11 |     | 43.633.064.064    | 5.423.743.918     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                    | 12 |     | 2.885.378.098     | (922.586.711)     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14 |     | (22.106.217.850)  | (9.895.969.687)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                               | 15 |     | -                 | (3.959.971.199)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                     | 20 |     | 22.695.174.341    | (31.914.266.145)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |     | (12.935.084.254)  | (14.035.842.122)  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27 |     | 257.558.190       | 11.504.500        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                         | 30 |     | (12.677.526.064)  | (14.024.337.622)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |    |     |                   |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33 |     | 205.787.707.876   | 212.860.452.080   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34 |     | (204.036.490.918) | (167.975.902.875) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                      | 40 |     | 1.751.216.958     | 44.884.549.205    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                    | 50 |     | 11.768.865.235    | (1.054.054.562)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                   | 60 |     | 1.507.197.641     | 2.561.252.203     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61 |     | -                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                  | 70 | 5.1 | 13.276.062.876    | 1.507.197.641     |

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



  
Đinh Văn Hiến

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPROATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2021 là 453 người (tại ngày 31/12/2020 là 351 người).

#### 1.2 Ngành nghề hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duồng, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

#### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;  
Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duông;  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;  
Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;  
Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;  
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);  
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp (thành lập ngày 29/4/2021);  
Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Trong năm 2021, Công ty chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lăng và Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bằng Lăng - XN Khai thác mỏ Pù Sáp theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01/6/2021 của Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

|   | Địa chỉ   | Hoạt động chính                                 | Tỷ lệ<br>góp<br>vốn | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết | Tỷ lệ<br>lợi ích |
|---|---|---|---------------------|------------------------|------------------|
| <b>Công ty con</b>  |   |   |                     |                        |                  |
| Công ty TNHH<br>Việt Trung                                | Tổ 17, Thị Trấn Bằng<br>Lũng, Huyện Chợ Đồn,<br>Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam      | Khai thác khoáng<br>sản                         | 100%                | 100%                   | 100%             |
| <b>Công ty Liên doanh, liên kết</b>                       |   |   |                     |                        |                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Thương mại và Du lịch Bó<br>Nậm | Tổ 11A, Phường Đức<br>Xuân, Thành phố Bắc<br>Kạn, Tỉnh Bắc Kạn,<br>Việt Nam | Thương mại, du lịch<br>(Tạm ngừng hoạt<br>động) | 26,5%               | 26,5%                  | 26,5%            |
| Công ty Cổ phần Khoáng<br>sản Bắc Kạn Lào                 | Bản Kaiso, huyện Vang<br>Viêng, tỉnh Viêng Chăn,<br>nước CHDCND Lào         | Khai thác khoáng sản<br>(Chưa hoạt động)        | 23%                 | 23%                    | 23%              |

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

## 2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

##### *Các khoản đầu tư khác:*

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25       |
| Máy móc, thiết bị              | 05 - 09       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 05            |
| Tài sản cố định hữu hình khác  | 05 - 06       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

|                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| Chi phí sử dụng đất | <u>Số năm</u><br>20 |
|---------------------|---------------------|

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06-36 tháng.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | 31/12/2021            | 01/01/2021           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                                   | 698.807.032           | 409.717.630          |
| Tiền gửi ngân hàng                         | 3.565.255.844         | 1.097.480.011        |
| Các khoản tương đương tiền                 | 9.012.000.000         | -                    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*) | 9.012.000.000         | -                    |
| <b>Tổng</b>                                | <b>13.276.062.876</b> | <b>1.507.197.641</b> |

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Lãi suất 3%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Phải thu khách hàng**

|   | 31/12/2021             | 01/01/2021            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ   | 180.744.889.457        | 91.353.849.789        |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB  | 17.454.201.665         | 87.717.050.408        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm                                     | 138.386.269.175        | -                     |
| Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng  | 2.890.400.620          | 2.890.400.620         |
| Các đối tượng khác  | 16.295.611.300         | -                     |
|   | 5.718.406.697          | 746.398.761           |
| <b>Tổng</b>   | <b>180.744.889.457</b> | <b>91.353.849.789</b> |
| <i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i> | <i>176.276.482.764</i> | <i>90.607.451.028</i> |

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2021           | 01/01/2021            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| Công ty CP Composite và Công nghệ Ánh Dương Lê Văn Thắng | 166.800.000          | 868.216.000           |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO        | 767.044.955          | 1.864.025.400         |
| Các đối tượng khác                                       | 744.316.038          | 17.179.493.473        |
|  | 5.284.467.049        | 2.315.005.068         |
| <b>Tổng</b>  | <b>6.962.628.042</b> | <b>22.226.739.941</b> |

**5.4 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 31/12/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                       |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ  | 1.676.913.399         | -        | 1.735.003.288         | -        |
| Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc                                     | -                     | -        | 100.000.000           | -        |
| Phải thu khác  | 462.590.470           | -        | 462.590.470           | -        |
| Tạm ứng  | 582.801.276           | -        | 592.801.276           | -        |
|  | 631.521.653           | -        | 579.611.542           | -        |
| <b>Dài hạn</b>   |                       |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ  | 55.351.306.736        | -        | 55.137.521.337        | -        |
| Công ty TNHH MTV Việt Trung (*)  | 1.457.756.851         | -        | 1.687.206.144         | -        |
|  | 53.893.549.885        | -        | 53.450.315.193        | -        |
| <b>Tổng</b>  | <b>57.028.220.135</b> | <b>-</b> | <b>56.872.524.625</b> | <b>-</b> |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i> | <i>53.893.549.885</i> | <i>-</i> | <i>53.450.315.193</i> | <i>-</i> |

(\*) Công ty chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016, lãi suất 0%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 31/12/2021           |                        | 01/01/2021      |                        |
|--|----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 5.758.916.446        | -                      | 5.768.916.446   | 422.807.123            |
| <i>Trong đó:</i>   |                      |                        |                 |                        |
|  | Quá hạn trên 6 tháng | Quá hạn 1-2 năm        | Quá hạn 2-3 năm | Quá hạn trên 3 năm     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm  |                      |                        |                 | 2.890.400.620          |
| Các đối tượng khác   |                      |                        |                 | 2.868.515.826          |
| <b>Tổng</b>  |                      |                        |                 | <b>5.758.916.446</b>   |

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

|                                     | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 50.940.445.273         | (1.451.340.984)        | 11.134.109.454         | (1.451.340.984)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.488.962.561          | -                      | 1.057.600.710          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.187.531.497          | -                      | 6.607.237.805          | -                      |
| Thành phẩm                          | 38.396.144.566         | -                      | 87.378.874.425         | -                      |
| Hàng hóa                            | 8.950.932.044          | -                      | 31.380.067.511         | -                      |
| <b>Tổng</b>                         | <b>106.964.015.941</b> | <b>(1.451.340.984)</b> | <b>137.557.889.905</b> | <b>(1.451.340.984)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.7 Chi phí trả trước**

|  | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>1.550.646.486</b> | <b>4.331.673.503</b> |
| Chi phí nhà máy luyện chì                        | 32.111.798           | 94.705.652           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                         | 420.575.490          | 401.255.168          |
| Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD          | 533.867.907          | 2.659.953.871        |
| Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duồng             | 564.091.291          | 1.175.758.812        |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>2.706.966.998</b> | <b>2.811.318.079</b> |
| Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp     | 359.455.853          | 503.238.185          |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo                        | 226.351.749          | 628.132.229          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                         | 819.353.909          | 772.944.566          |
| Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm | 718.181.818          | -                    |
| Chi phí khác chờ phân bổ                         | 583.623.669          | 907.003.099          |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>4.257.613.484</b> | <b>7.142.991.582</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                       |                                    |                              |                       |                        |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dung cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Tổng                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư tại 01/01/2021          | 108.886.111.244           | 82.534.835.121        | 9.271.121.653                      | 344.630.205                  | 1.932.653.469         | 202.969.351.692        |
| Tăng trong năm                | 84.000.000                | 1.063.745.454         | -                                  | -                            | 1.209.351.183         | 2.357.096.637          |
| Mua trong năm                 | 84.000.000                | 1.063.745.454         | -                                  | -                            | 1.209.351.183         | 2.357.096.637          |
| Giảm trong năm                | -                         | -                     | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| Số dư tại 31/12/2021          | <u>108.970.111.244</u>    | <u>83.598.580.575</u> | <u>9.271.121.653</u>               | <u>344.630.205</u>           | <u>3.142.004.652</u>  | <u>205.326.448.329</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư tại 01/01/2021          | 55.950.572.468            | 60.394.376.678        | 5.992.212.742                      | 326.448.405                  | 1.932.653.469         | 124.596.263.762        |
| Tăng trong năm                | 8.919.281.664             | 6.550.482.100         | 904.239.565                        | 6.060.612                    | 498.859.791           | 16.878.923.732         |
| Khấu hao trong năm            | 8.919.281.664             | 6.550.482.100         | 904.239.565                        | 6.060.612                    | 498.859.791           | 16.878.923.732         |
| Giảm trong năm                | -                         | -                     | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| Số dư tại 31/12/2021          | <u>64.869.854.132</u>     | <u>66.944.858.778</u> | <u>6.896.452.307</u>               | <u>332.509.017</u>           | <u>2.431.513.260</u>  | <u>141.475.187.494</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Tại 01/01/2021                | <u>52.935.538.776</u>     | <u>22.140.458.443</u> | <u>3.278.908.911</u>               | <u>18.181.800</u>            | -                     | <u>78.373.087.930</u>  |
| Tại 31/12/2021                | <u>44.100.257.112</u>     | <u>16.653.721.797</u> | <u>2.374.669.346</u>               | <u>12.121.188</u>            | <u>710.491.392</u>    | <u>63.851.260.835</u>  |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 33.563.874.787 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 40.575.779.151 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 60.161.927.711 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 57.381.073.486 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Quyền sử dụng đất    | Tổng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |
| Số dư tại 01/01/2021          | 1.111.264.959        | 1.111.264.959        |
| Tăng trong năm                | -                    | -                    |
| Giảm trong năm                | -                    | -                    |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b>   | <b>1.111.264.959</b> | <b>1.111.264.959</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |
| Số dư tại 01/01/2021          | 912.508.720          | 912.508.720          |
| Tăng trong năm                | 79.502.496           | 79.502.496           |
| Khấu hao trong năm            | 79.502.496           | 79.502.496           |
| Giảm trong năm                | -                    | -                    |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b>   | <b>992.011.216</b>   | <b>992.011.216</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |
| Tại 01/01/2021                | 198.756.239          | 198.756.239          |
| Tại 31/12/2021                | 119.253.743          | 119.253.743          |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 316.000.000 VND (tại 01/01/2021: 316.000.000 VND).

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021           |                        |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>11.660.586.688</b> | <b>11.660.586.688</b>  | <b>6.925.798.347</b> | <b>6.925.798.347</b>   |
| Nhà máy bột kềm                        | 2.556.732.767         | 2.556.732.767          | -                    | -                      |
| Dự án mỏ Vàng Pác Lạng                 | 3.791.282.154         | 3.791.282.154          | 3.791.282.154        | 3.791.282.154          |
| Nhà máy luyện chì                      | 1.981.866.959         | 1.981.866.959          | 200.015.229          | 200.015.229            |
| Mở rộng nhà máy rau quả                | 1.589.500.964         | 1.589.500.964          | 1.589.500.964        | 1.589.500.964          |
| Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm                | 1.190.909.091         | 1.190.909.091          | 1.300.000.000        | 1.300.000.000          |
| Các dự án khác                         | 550.294.753           | 550.294.753            | 45.000.000           | 45.000.000             |
| <b>Tổng</b>                            | <b>11.660.586.688</b> | <b>11.660.586.688</b>  | <b>6.925.798.347</b> | <b>6.925.798.347</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Tỷ lệ          |                     | 31/12/2021            |                |                         | 01/01/2021            |                |                         | Đơn vị tính: VND |
|--|----------------|---------------------|-----------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|----------------|-------------------------|------------------|
|  | Vốn<br>năm giữ | Quyền<br>biểu quyết | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng                | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng                |                  |
|  |                |                     |                       |                |                         |                       |                |                         |                  |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                          |                |                     | 20.000.000.000        |                |                         |                       |                |                         |                  |
| Công ty TNHH MTV Việt Trung                            | 100%           | 100%                | 20.000.000.000        | (*)            | (20.000.000.000)        | 20.000.000.000        |                | (20.000.000.000)        |                  |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>          |                |                     | 6.205.922.401         |                | (6.205.922.401)         | 6.205.922.401         | (*)            | (20.000.000.000)        | (1.475.086.581)  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Thương mại và Du lịch Bó Nặm | 26,50%         | 26,50%              | 1.475.086.581         | (*)            | (1.475.086.581)         | 1.475.086.581         | (*)            | (1.475.086.581)         |                  |
| Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào                    | 23%            | 23%                 | 4.730.835.820         | (*)            | (4.730.835.820)         | 4.730.835.820         | (*)            |                         |                  |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                  |                |                     | 15.257.416.075        |                | -                       | 15.257.416.075        |                | -                       | -                |
| Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản<br>Luyện kim Bắc Kạn   |                |                     | 120.000.000           | (*)            | -                       | 120.000.000           | (*)            |                         |                  |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An                         | 5,41%          | 5,41%               | 15.137.416.075        | (*)            | -                       | 15.137.416.075        | (*)            |                         |                  |
| <b>Tổng</b>  |                |                     | <b>41.463.338.476</b> |                | <b>(26.205.922.401)</b> | <b>41.463.338.476</b> |                | <b>(21.475.086.581)</b> |                  |

(\*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 31/12/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>42.588.366.795</b> | <b>42.588.366.795</b> | <b>14.955.678.179</b> | <b>14.955.678.179</b> |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã   | 10.192.965.540        | 10.192.965.540        | 4.719.696.962         | 4.719.696.962         |
| Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan                  | 1.129.315.268         | 1.129.315.268         | 457.644.219           | 457.644.219           |
| Công ty TNHH Vinamico  | -                     | -                     | 790.577.480           | 790.577.480           |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ  | 22.003.256.550        | 22.003.256.550        | -                     | -                     |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác   | 9.262.829.437         | 9.262.829.437         | 8.987.759.518         | 8.987.759.518         |
| <b>Tổng</b>  | <b>42.588.366.795</b> | <b>42.588.366.795</b> | <b>14.955.678.179</b> | <b>14.955.678.179</b> |
| <i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i> | <i>32.196.222.090</i> | <i>32.196.222.090</i> | <i>4.719.696.962</i>  | <i>4.719.696.962</i>  |

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                               | 31/12/2021         | 01/01/2021         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Người mua trả tiền trước khác | 638.775.690        | 653.907.190        |
| <b>Tổng</b>                   | <b>638.775.690</b> | <b>653.907.190</b> |

**5.14 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 01/01/2021      | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | 31/12/2021            |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>Phải nộp</b> | <b>4.055.810.738</b>  | <b>26.396.403.195</b> | <b>14.680.672.777</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 874.892.000     | 12.595.059.312        | 928.951.259           | 12.541.000.053        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 25.605.813      | 26.192.919            | 20.229.046            | 31.569.686            |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -               | 1.133.642.332         | 1.133.642.332         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 447.992.882     | -                     | -                     | 447.992.882           |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 23.885.751      | 954.620.074           | 603.937.384           | 374.568.441           |
| Thuế tài nguyên                        | 1.202.785.777   | 5.964.479.070         | 6.122.088.235         | 1.045.176.612         |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác    | 347.544.000     | 934.967.019           | 934.967.019           | 347.544.000           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.133.104.515   | 4.787.442.469         | 4.936.857.502         | 983.689.482           |
| <b>Phải thu</b>                        | <b>-</b>        | <b>2.577.523.498</b>  | <b>2.598.611.710</b>  | <b>21.088.212</b>     |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -               | 2.577.523.498         | 2.598.611.710         | 21.088.212            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.15 Chi phí phải trả**

|                 | 31/12/2021           | 01/01/2021            |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                 | VND                  | VND                   |
| Ngắn hạn        | 3.578.210.924        | 13.733.918.534        |
| Chi phí lãi vay | 1.325.233.858        | 9.714.649.607         |
| Các khoản khác  | 2.252.977.066        | 4.019.268.927         |
| <b>Tổng</b>     | <b>3.578.210.924</b> | <b>13.733.918.534</b> |

**5.16 Phải trả ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Ngắn hạn                                     | 13.661.698.964        | 13.556.706.685        |
| Kinh phí công đoàn                           | 1.079.977.024         | 1.040.747.053         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                   | 354.055.160           | 354.055.160           |
| Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (1)      | 200.000.000           | 300.000.000           |
| Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2) | 3.911.834.400         | 3.911.834.400         |
| Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)     | 6.739.200.000         | 6.739.200.000         |
| Phải trả, phải nộp khác                      | 1.376.632.380         | 1.210.870.072         |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>13.661.698.964</b> | <b>13.556.706.685</b> |

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pác Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 31/12/2021             |                          | Phát sinh trong năm    |                        | Đơn vị tính: VND<br>01/01/2021 |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                        | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>187.688.265.900</b> | <b>187.688.265.900</b>   | <b>195.787.707.876</b> | <b>194.036.490.918</b> | <b>185.937.048.942</b>         | <b>185.937.048.942</b>   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)                       | 23.603.449.158         | 23.603.449.158           | 64.402.454.785         | 65.793.989.408         | 24.994.983.781                 | 24.994.983.781           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam (2)           | 29.811.000.851         | 29.811.000.851           | 86.285.253.091         | 86.473.501.510         | 29.999.249.270                 | 29.999.249.270           |
| Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh                             | -                      | -                        | -                      | 4.000.000.000          | 4.000.000.000                  | 4.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)                            | 12.000.000.000         | 12.000.000.000           | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         | 12.000.000.000                 | 12.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Vật liệu<br>Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4) | 4.000.000.000          | 4.000.000.000            | 8.000.000.000          | 4.000.000.000          | -                              | -                        |
| Hoàng Thị Thanh Hằng (5)                                      | 72.747.815.891         | 72.747.815.891           | -                      | -                      | 72.747.815.891                 | 72.747.815.891           |
| Trần Minh Thành (5)   | 8.500.000.000          | 8.500.000.000            | 8.500.000.000          | 8.500.000.000          | 8.500.000.000                  | 8.500.000.000            |
| Vũ Phi Hồ (5)   | 3.390.000.000          | 3.390.000.000            | -                      | -                      | 3.390.000.000                  | 3.390.000.000            |
| Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)                                     | 17.000.000.000         | 17.000.000.000           | -                      | -                      | 17.000.000.000                 | 17.000.000.000           |
| Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)                                 | 16.636.000.000         | 16.636.000.000           | 16.600.000.000         | 13.269.000.000         | 13.305.000.000                 | 13.305.000.000           |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>10.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>          | <b>10.000.000.000</b>    |
| Nguyễn Thanh Hiến (6)   | 10.000.000.000         | 10.000.000.000           | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000                 | 10.000.000.000           |
| <b>Tổng</b>   | <b>197.688.265.900</b> | <b>197.688.265.900</b>   | <b>205.787.707.876</b> | <b>204.036.490.918</b> | <b>195.937.048.942</b>         | <b>195.937.048.942</b>   |
| <i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan</i>               | <i>38.644.000.000</i>  | <i>38.644.000.000</i>    |                        |                        | <i>39.801.000.000</i>          | <i>39.801.000.000</i>    |
| <i>-Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>            |                        |                          |                        |                        |                                |                          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30/2021-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 05/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn với hạn mức tối đa 25.000.000.000 đồng bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 25/2020-HĐCVHM/NHCT127-KHOANGSAN ngày 26/10/2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 05/11/2021 đến hết ngày 31/10/2022. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 21/2019/HĐBĐ/NHCT172 ngày 19/07/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020. Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 02/2020/788949/HĐTD ký ngày 18/8/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/788949/HĐTD ngày 28/08/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 30.000.000.000 đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/788949/HĐTD ngày 18/8/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung sang. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 23/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 23/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 22/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 22/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 19/06/2020/HĐVV-CTBX ngày 19/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐVT 2021/BKC-CĐĐN ngày 04/3/2021 giữa Công ty Cổ phần VLXD và Chất đốt Đồng Nai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Lãi suất cho vay là 11%/năm.
- (5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.
- (6) Hợp đồng cho vay tiền số 07062021/HĐVT BKC-NTH ngày 07/6/2021 giữa bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 5,6%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng             |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 117.377.280.000              | 17.052.895.190          | 15.574.071.618           | 36.962.004.674                          | 186.966.251.482  |
| Lỗi trong năm trước  | -                            | -                       | -                        | (18.435.848.608)                        | (18.435.848.608) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 117.377.280.000              | 17.052.895.190          | 15.574.071.618           | 18.526.156.066                          | 168.530.402.874  |
| Số dư tại 01/01/2021 | 117.377.280.000              | 17.052.895.190          | 15.574.071.618           | 18.526.156.066                          | 168.530.402.874  |
| Lãi trong năm nay    | -                            | -                       | -                        | 6.431.474.474                           | 6.431.474.474    |
| Số dư tại 31/12/2021 | 117.377.280.000              | 17.052.895.190          | 15.574.071.618           | 24.957.630.540                          | 174.961.877.348  |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                     | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã      | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB            | 20.637.450.000         | 20.637.450.000         |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | 5.615.000.000          | 5.615.000.000          |
| Đặng Thanh Vân                      | 6.392.830.000          | 6.392.830.000          |
| Mai Văn Bản                         | 8.638.280.000          | 8.638.280.000          |
| Vốn góp của đối tượng khác          | 46.093.720.000         | 46.093.720.000         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>117.377.280.000</b> | <b>117.377.280.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01     | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12     | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -               | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                     | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(đồng/cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Năm 2021               | Năm 2020               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 377.712.504.659        | 214.619.177.986        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>377.712.504.659</b> | <b>214.619.177.986</b> |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                              | Năm 2021               | Năm 2020               |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 347.288.274.432        | 208.315.865.825        |
| <b>Tổng</b>                  | <b>347.288.274.432</b> | <b>208.315.865.825</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2021             | Năm 2020          |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
|                            | VND                  | VND               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 257.558.190          | 11.504.500        |
| Tiền chậm thanh toán       | 2.188.227.865        | -                 |
| <b>Tổng</b>                | <b>2.445.786.055</b> | <b>11.504.500</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|   | Năm 2021              | Năm 2020              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                              | 13.716.802.101        | 15.296.377.606        |
| Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính | 4.730.835.820         | -                     |
| <b>Tổng</b>                               | <b>18.447.637.921</b> | <b>15.296.377.606</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng                    | 457.782.000           | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 457.782.000           | -                     |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>10.636.027.273</b> | <b>10.657.833.810</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 6.844.299.838         | 7.313.076.862         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 186.406.283           | 78.024.744            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 449.163.376           | 477.986.601           |
| Thuế phí và lệ phí                  | 152.925.112           | 62.156.022            |
| Chi phí dự phòng                    | 412.807.123           | 146.773.381           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.192.474.300         | 1.265.316.066         |
| Chi phí bằng tiền khác              | 1.397.951.241         | 1.320.300.134         |
| Các khoản ghi giảm                  | -                     | (5.800.000)           |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | -                     | (5.800.000)           |
| <b>Tổng</b>                         | <b>11.093.809.273</b> | <b>10.657.833.810</b> |

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|   | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                        |                      |                      |
| Thu từ cho thuê TSCĐ                        | 4.545.454.548        | 4.545.454.548        |
| Thu nhập khác                               | 163.328.748          | 94.403.433           |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>4.708.783.296</b> | <b>4.639.857.981</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                         |                      |                      |
| Khấu hao TSCĐ cho thuê                      | 167.229.780          | 170.979.780          |
| Lãi chậm nộp, phạt thuế                     | 290.030.658          | 2.286.871.768        |
| Chi phí hỗ trợ người lao động tạm hoãn HĐLĐ | 472.764.957          | 381.420.625          |
| Chi phí khác                                | 675.852.515          | 597.039.661          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>1.605.877.910</b> | <b>3.436.311.834</b> |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>   | <b>3.102.905.386</b> | <b>1.203.546.147</b> |

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN      | 6.431.474.474        | (18.435.848.608)     |
| Các khoản điều chỉnh tăng              | 290.030.658          | 2.526.371.768        |
| <i>Chi phí không được trừ</i>          | <i>290.030.658</i>   | <i>2.526.371.768</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm              | 6.721.505.132        | -                    |
| <i>Chuyển lỗ</i>                       | <i>6.721.505.132</i> | <i>-</i>             |
| Lợi nhuận kế toán tính thuế TNDN       | -                    | (15.909.476.840)     |
| Thuế suất thuế TNDN                    | 20%                  | 20%                  |
| Thuế TNDN năm hiện hành                | -                    | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 209.907.140.716        | 182.707.962.637        |
| Chi phí nhân công                | 56.856.602.741         | 42.696.394.019         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.958.426.228         | 15.538.066.513         |
| Chi phí dự phòng                 | 412.807.123            | 140.973.381            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 52.655.206.323         | 61.898.007.815         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.103.195.339          | 2.797.789.378          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>339.893.378.470</b> | <b>305.779.193.743</b> |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>Mối quan hệ</b>  |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An                      | Là Công ty đầu tư khác của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn   |
| Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh                   | Ông Vũ Phi Hồ là chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh.   |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã                      | Sở hữu 25,56% cổ phần BKC<br>Ông Nguyễn Trần Nhất là Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc, đồng thời là Hội đồng Thành viên và sở hữu 70% vốn góp tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã. |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB                            | Sở hữu 17,58% cổ phần BKC   |
| Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng                    | Ông Vũ Phi Hồ là Tổng Giám đốc Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng đồng thời là CT HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn   |
| Công ty TNHH MTV Việt Trung                         | Công ty con   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | Công ty liên kết  |
| Ông Vũ Phi Hồ                                       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị  |
| Ông Đinh Văn Hiến                                   | Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Trần Nhất                                | Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc   |
| Ông Trần Văn Quyền                                  | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Vũ Gia Hạnh                                     | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Đỗ Đình Thắng                                   | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Bùi Đức Hùng                                    | Thành viên BKS  |
| Bà Trần Thị Yến                                     | Kế toán trưởng  |
| Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt                            | Vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty  |
| Bà Phạm Thị Hương Sen                               | Vợ của Tổng Giám đốc Công ty  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên  | Chức danh                  | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|--|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>               |                            |                      |                      |
| Ông Vũ Phi Hồ                                      | Chủ tịch HĐQT              | 1.041.657.204        | 520.000.000          |
| Ông Đinh Văn Hiến                                  | Ủy viên                    | 120.000.000          | 104.000.000          |
| Ông Mai Thanh Sơn                                  | Ủy viên                    | 120.000.000          | 104.000.000          |
| Ông Nguyễn Huy Hoàn                                | Ủy viên                    | 120.000.000          | 104.000.000          |
| Ông Nguyễn Trần Nhất                               | Ủy viên                    | 120.000.000          | 104.000.000          |
| <b>Tổng</b>  |                            | <b>1.521.657.204</b> | <b>936.000.000</b>   |
| <b>Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát</b>            |                            |                      |                      |
| Ông Nguyễn Thế Phòng                               | Trưởng ban                 | 48.000.000           | 41.600.000           |
| Ông Đặng Thanh Vân                                 | Thành viên                 | 36.000.000           | 31.200.000           |
| Ông Bùi Đức Hùng                                   | Thành viên                 | 36.000.000           | 31.200.000           |
| <b>Tổng</b>  |                            | <b>120.000.000</b>   | <b>104.000.000</b>   |
| <b>Tiền lương của TGD và người quản lý khác</b>    |                            |                      |                      |
| Ông Đinh Văn Hiến                                  | Tổng Giám đốc              | 590.700.874          | 366.149.539          |
| Ông Nguyễn Trần Nhất                               | Phó Tổng Giám đốc          | 325.894.206          | 292.412.193          |
| Ông Vũ Gia Hạnh                                    | Phó Tổng Giám đốc          | 321.076.302          | 293.950.012          |
| Ông Trần Văn Quyền                                 | Phó Tổng Giám đốc          | 336.774.764          | 312.143.505          |
| Ông Đỗ Đình Thắng                                  | Phó Tổng Giám đốc          | 319.894.206          | 292.412.193          |
| Bà Trần Thị Yến                                    | Kế toán trưởng             | 273.450.097          | 244.133.821          |
| Ông Đặng Lam Giang<br>(Đến ngày 01/09/2020)        | Người công bố<br>thông tin | -                    | 21.600.000           |
| Ông Nguyễn Văn Vũ<br>(Bỏ nhiệm từ ngày 01/09/2020) | Người công bố<br>thông tin | 36.000.000           | 9.600.000            |
| <b>Tổng</b>  |                            | <b>2.203.790.449</b> | <b>1.832.401.263</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Số dư với các bên liên quan**

| <u>Biên liên quan</u>                               | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>31/12/2021</u><br>VND | <u>01/01/2021</u><br>VND |
|---|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Phải thu khách hàng</b>                       |                            |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | Bán hàng                   | 176.276.482.764          | 90.607.451.028           |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB                            | Bán hàng                   | 2.890.400.620            | 2.890.400.620            |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã                      | Tiền thuê xưởng            | 138.386.269.175          | -                        |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ                 | Bán hàng                   | 1.250.000.004            | -                        |
| Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng                    | Bán hàng                   | 17.454.201.665           | 87.717.050.408           |
|   |                            | 16.295.611.300           | -                        |
| <b>2. Phải trả người bán</b>                        |                            |                          |                          |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã                      | Mua hàng                   | 32.196.222.090           | 4.719.696.962            |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ                 | Mua hàng                   | 10.192.965.540           | 4.719.696.962            |
|   |                            | 22.003.256.550           | -                        |
| <b>3. Phải thu khác</b>                             |                            |                          |                          |
| Công ty TNHH MTV Việt Trung                         | Mua hàng                   | 53.893.549.885           | 53.450.315.193           |
|   |                            | 53.893.549.885           | 53.450.315.193           |
| <b>4. Vay ngắn hạn</b>                              |                            |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An                      | Vay                        | 38.644.000.000           | 39.801.000.000           |
| Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh                   | Vay                        | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| Chi nhánh Thái Nguyên                               | Vay                        | -                        | 4.000.000.000            |
| Ông Vũ Phi Hồ                                       | Vay                        | 82.000.000               | 82.000.000               |
| Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt                            | Vay                        | 3.390.000.000            | 3.390.000.000            |
| Bà Trần Thị Yến                                     | Vay                        | 17.000.000.000           | 17.000.000.000           |
| Ông Bùi Đức Hùng                                    | Vay                        | 446.000.000              | 447.000.000              |
| Ông Đinh Văn Hiến                                   | Vay                        | 296.000.000              | 297.000.000              |
| Ông Đỗ Đình Thắng                                   | Vay                        | 496.000.000              | 497.000.000              |
| Ông Nguyễn Trần Nhất                                | Vay                        | 446.000.000              | 447.000.000              |
| Ông Trần Văn Quyền                                  | Vay                        | 496.000.000              | 497.000.000              |
| Ông Vũ Gia Hạnh                                     | Vay                        | 2.746.000.000            | 447.000.000              |
| Bà Phạm Thị Hương Sen                               | Vay                        | 446.000.000              | 447.000.000              |
|   |                            | 800.000.000              | 250.000.000              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

| <u>Giao dịch bên liên quan</u>                | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Năm 2021</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> |
|---|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>1. Mua hàng</b>                            |                            |                               |                               |
| Công ty TNHH MTV Việt Trung                   | Tinh quặng chì             | -                             | 9.268.996.900                 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã                | Tinh quặng chì             | 9.239.845.000                 | 8.266.505.400                 |
|   | Thuê dịch vụ               | 15.031.580.600                | 14.841.099.700                |
|   | Chi phí phân tích mẫu      | 4.636.315.945                 | 1.712.727.273                 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy | Mua hàng                   | 52.332.000                    | 2.460.000                     |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ           | Mua hàng                   | 20.002.960.500                | -                             |
| <b>2. Bán hàng</b>                            |                            |                               |                               |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã                | Tiền thuê xưởng            | 4.545.454.548                 | 4.545.454.548                 |
|   | Nước tinh khiết            |                               | 6.250.908                     |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ           | Chì thỏi                   | 155.132.319.800               | 199.706.671.100               |
|   | Thanh toán chậm            | 2.188.227.865                 | -                             |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB                      | Bán hàng                   | 125.805.699.250               | -                             |
| Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng              | Bán hàng                   | 25.723.283.000                | -                             |
| <b>3. Giao dịch khác</b>                      |                            |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An                | Nhận vay                   | 12.000.000.000                | 5.000.000.000                 |
|   | Trả vay                    | 12.000.000.000                | 12.000.000.000                |
|   | Lãi vay                    | 952.027.398                   | 603.928.767                   |
| Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh             | Nhận vay                   | -                             | 5.000.000.000                 |
|   | Trả vay                    | 4.000.000.000                 | 12.700.000.000                |
|   | Lãi vay                    | 87.013.698                    | 313.643.836                   |
| Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt                      | Nhận vay                   | -                             | 17.000.000.000                |
|   | Lãi vay                    | 964.082.190                   | 1.417.315.068                 |
| Bà Phạm Thị Lan                               | Lãi vay                    | -                             | 112.191.781                   |
|   | Trả vay                    | -                             | 5.000.000.000                 |
| Bà Trần Thị Yên                               | Nhận vay                   |                               | 450.000.000                   |
|   | Trả vay                    | 451.000.000                   | 3.000.000                     |
|   | Lãi vay                    | 44.294.529                    | 11.107.706                    |
| Ông Bùi Đức Hùng                              | Nhận vay                   | 450.000.000                   | 300.000.000                   |
|   | Trả vay                    | 301.000.000                   | 3.000.000                     |
|   | Lãi vay                    | 32.960.422                    | 739.6947                      |
| Ông Đinh Văn Hiến                             | Nhận vay                   | 300.000.000                   | 500.000.000                   |
|   | Trả vay                    | 501.000.000                   | 3.000.000                     |
|   | Lãi vay                    | 51.194.185                    | 12.344.692                    |
| Ông Đỗ Đình Thắng                             | Nhận vay                   | 500.000.000                   | 450.000.000                   |
|   | Trả vay                    | 451.000.000                   | 3.000.000                     |
|   | Lãi vay                    | 43.676.754                    | 11.107.562                    |
| Ông Nguyễn Trần Nhất                          | Nhận vay                   | 450.000.000                   | 500.000.000                   |
|   | Trả vay                    | 501.000.000                   | 3.000.000                     |
|   | Lãi vay                    | 48.072.899                    | 12.344.692                    |
| Ông Trần Văn Quyền                            | Nhận vay                   | 500.000.000                   | 450.000.000                   |
|   | Trả vay                    | 451.000.000                   | 3.000.000                     |
|   | Lãi vay                    | 43.401.453                    | 11.107.706                    |
| Ông Vũ Gia Hạnh                               | Nhận vay                   | 2.750.000.000                 | 450.000.000                   |
|   | Trả vay                    | 451.000.000                   | 3.000.000                     |
|   | Lãi vay                    | 43.848.780                    | 11.107.706                    |
| Bà Phạm Thị Hương Sen                         | Nhận vay                   | 450.000.000                   | -                             |
|   | Trả vay                    | 250.000.000                   | -                             |
|   | Lãi vay                    | 30.301.370                    | -                             |
|   | Nhận vay                   | 800.000.000                   | -                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

**Trần Thị Tuyết**

Kế toán trưởng

**Trần Thị Yến**

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022  
Tổng Giám đốc



**Đình Văn Hiến**

